

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/DS-ST
Ngày 10-9-2024
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Sâm;

Ông Nguyễn Văn Hân.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đào Văn L, sinh năm 1970; nơi cư trú: số B, tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Đào Hoài H, sinh năm 1987; nơi đăng ký HKTT: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2.2. Anh Đào Hoài T, sinh năm 1994; nơi đăng ký HKTT: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; Hiện đang sinh sống và làm việc tại: Căn tin Trường THCS T3, ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đào Thị Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đào Văn M, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Đặng Hoàng A, sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ A, ấp C, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.4. Chị Ki N, sinh năm 2005; nơi cư trú: ấp T, xã B, huyện R, tỉnh Svay Rieng - Campuchia; có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Chị Đào Thị H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.6. Ông Đào Văn M1, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. Chị Trần Thị Diễm L1, sinh năm 1997; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.9. Chị Trần Thị Kim H2, sinh năm 1998. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.10. Trần Thị Kim D, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.11. Ông Đào Văn H3, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp T, huyện H, huyện V, tỉnh Long An; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.12. Anh Đào Văn P, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.13. Chị Đào Thị Thu H4, sinh năm 1986; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 9 năm 2023 của nguyên đơn anh Đào Văn L và lời trình bày của anh Đào Văn L tại phiên tòa, thể hiện:

Ông Đào Văn M2 (chết năm 2005) và bà Nguyễn Thị H5 (chết năm 2006) chung sống có 10 người con gồm: bà Đào Thị Đ; ông Đào Văn M; ông Đào Văn M3, chết năm 2008, chung sống với 03 người phụ nữ không có đăng ký kết hôn: sống với bà Đặng Thị Diễm P1 có 01 người con là Đặng Hoàng A; sống với bà Trần Tuyết M4 có 01 người con ruột là Đặng Hoài T1 và 01 con nuôi là Đặng Hoài H6; sống với bà S Na Run có 01 người con chung là Ki N; ông Đào Văn L; bà Đào Thị H1; ông Đào Văn M1; bà Đào Thị P2, chết năm 2020, có chồng tên Trần Văn N1 và có 03 người con là Trần Thị Diễm L1, Trần Thị Kim H2 và Trần Thị Kim D; ông Đào Văn H3; ông Đào Văn P và Đào Thị Thu H4.

Khi còn sống ông M4 và bà H5 tạo lập được phần đất diện tích qua đo đạc thực tế 2.043 m² thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 58, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Quá trình sử dụng đất cha mẹ anh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các cụ chết, phần đất này anh Đào Văn P quản lý sử dụng nhưng ông P cũng không kê khai, đăng ký. Đến năm 2011, chị Trần Tuyết M4 kê khai, đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/3/2011.

Năm 2017, chị Trần Tuyết M4 khởi kiện yêu cầu anh P phải trả lại phần đất trên. Tại bản án phúc thẩm số: 394/2018/DS-PT ngày 19/12/2018 của TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M4, đồng thời tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện C đã cấp cho chị Trần Tuyết M4. Do đó, thửa đất này đến nay vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ cho ai. Thửa đất này hiện **P đang quản lý sử dụng. Trên đất có căn nhà tình nghĩa của anh P, cây ăn trái của anh L trồng.**

Sau khi giải quyết xong vụ án do chị M4 khởi kiện, anh chị em của anh đã thống nhất việc chia thừa kế nhưng anh Đào Hoài T và anh Đào Hoài H không thoả thuận được. Do đó, anh khởi kiện anh H, anh T yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông M4 và Bà H5 đối với **thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo quy định của pháp luật. Anh yêu cầu nhận được đất và thanh toán lại cho những người khác.**

Tại Biên bản lấy lời khai anh Đào Hoài T ngày 09 tháng 11 năm 2023, thể hiện: cha anh Đào Văn M3 chung sống với mẹ anh là Trần Tuyết M4 không có đăng ký kết hôn, có 01 con chung là anh. Ngoài ra, mẹ anh còn có một người con riêng là Đào Hoài H, do cha mẹ anh nuôi dưỡng nên cha tôi khai sinh họ cha tôi. Ngoài ra, cha anh còn có 02 người con riêng khác là anh Đặng Hoàng Á và chị Ki N. Anh là người thừa kế của cha anh đối với thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông L.

Tại Biên bản lấy lời khai anh Đào Hoài H ngày 09 tháng 11 năm 2023, thể hiện: anh là người con riêng của bà Trần Tuyết M4; bà M4 sống cùng Đào Văn M3 có 01 con chung là Đào Hoài T. Anh chung sống với ông M3 từ nhỏ nên ông M3 đã khai sinh cho anh mang họ ông M3. Ngoài ra, cha anh còn có 02 người con riêng khác là anh Đặng Hoàng Á và chị Ki N. Anh là người thừa kế của cha anh đối với thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của ông L.

Tại các biên bản lấy lời khai của chị Đào Thị Đ, anh Đào Văn M, chị Đào Thị H1, anh Đào Văn M1, anh Đào Văn H3, anh Đào Văn H3, chị Đào Thị Thu H4 trình bày: tài sản của là của cha mẹ của các anh chị để lại chỉ có thửa đất 134, tờ bản đồ số 58, diện tích 2.043 m², tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; còn căn nhà là của anh P và anh L. Anh chị thống nhất không nhận thừa kế đối với thửa đất này mà giao cho anh L được quyền sở hữu, sử dụng.

Tại Biên bản lấy lời khai anh Trần Văn N1, chị Trần Thị Diễm L1, chị Trần Thị Kim H2, chị Trần Thị Kim D anh Đặng Hoàng Á, chị Ki N, thể hiện: anh chị thống nhất thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh là của ông Đào Văn M2 và bà Nguyễn Thị H5 để lại. Các anh, chị từ chối nhận thừa kế đối tài sản của ông M2 và bà H5 để lại và giao phần thừa kế của anh, chị này lại cho anh L được hưởng. Ngoài ra, các anh, chị không có yêu cầu gì khác.

Tại các biên bản lấy lời khai của

** Ý kiến Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại và các thủ tục tố tụng khác. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Về nội dung, đề nghị: căn cứ Điều 612, 613, 623 Bộ luật dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn
- Chia di sản thừa kế của bà H5 và ông M2 theo pháp luật
- Các đương sự chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, xét thấy:

[1] Về tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bị đơn: anh Đào Hoài H, anh Đào Hoài T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử các đương sự này theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đào Văn L, thấy rằng:

[2.1]. Về hàng thừa kế của ông Đào Văn M2 và bà Nguyễn Thị H5: ông Đào Văn M2, chết ngày 18-11-2005, bà Nguyễn Thị H5, chết ngày 25-9-2006, chung sống có 10 người con: Đào Thị Đ, Đào Văn M, Đào Văn M3, Đào Văn L, Đào Thị H1, Đào Văn M1, Đào Thị P2, Đào Văn H3, Đào Văn P và Đào Thị Thu H4. Anh Đào Văn M3, chết ngày 09-01-2008. Anh M3 chung sống với 03 người phụ nữ không có kết hôn: chung sống như vợ chồng với 03 người phụ nữ: Đặng Thị Diễm P1, Trần Tuyết M4 và Sum Na R. Do đó, cả 03 người này không phải là người thừa kế của anh M3. Anh M3 có 03 người con ruột và 01 người con có quan hệ nuôi dưỡng là người thừa kế của anh M3, gồm: anh Đặng Hoàng Â, anh Đào Hoài T, anh Đào Hoài H và chị Ki N. Chị Đào Thị P2, chết ngày 30-4-2020, chung sống có đăng ký kết hôn với anh Trần Văn N1, có 03 người con: Trần Thị Diễm L1, Trần Thị Kim H2 và Trần Thị Kim D. Do đó, người thừa kế của chị P2 là anh N1, chị L2, chị H2 và chị D. Như vậy, những người con nêu trên là những người thừa kế thứ nhất của ông M4 và bà H5 theo quy định tại Điều 651 và Điều 654 của Bộ luật dân sự.

[2.2]. Về di sản thừa kế: các đương sự đều thống nhất ông M4 và bà H5 khi còn sống có tạo lập được phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.043 m², tại thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, thửa đất ông M4 và bà H5 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, bà Trần T2 kê khai, đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/3/2011. Tuy nhiên, theo Bản án phúc thẩm số:

394/2018/DS-PT ngày 19/12/2018 của TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà M4 nên hiện nay thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ và thửa đất này là di sản của ông M4 và bà H5, chưa chia cho ai. Qua đo đạc hiện trạng đất tranh chấp, tại Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 595/SĐ-TĐCL ngày 20-02-2024, thể hiện; hiện trạng sử dụng diện tích 2.116,7m², trong đó diện tích thuộc thửa 134 là 2043,0 m²; diện tích 17,4 m² đất thuộc thửa 120; diện tích 5,1 m² đất thuộc thửa 125; diện tích 51,2 m² đất thuộc thửa 13. Do đó, phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông M4 và bà H5 là di sản thừa kế được xác định là phần diện tích đất thuộc thửa 134, có diện tích 2043,0m², còn diện tích ngoài thửa 134 không phải di sản thừa kế. Anh L là một trong những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh M4 và bà H5 nên anh L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất cha mẹ để lại là có căn cứ theo quy định tại Điều 660 của Bộ luật dân sự. Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[2.3]. Do bà H5 và ông M4 chết không để lại di chúc, do đó di sản của ông bà được chia thừa kế theo pháp luật. Ông M4 và bà H5 có 10 người con nên di sản được chia làm 10 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là 204,3 m² diện tích đất, có chiều ngang mặt tiền là 4,629m. Quá trình thu thập chứng cứ, chị Đào Thị Đ, anh Đào Văn M, chị Đào Thị H1, anh Đào Văn M1, anh Đào Văn H3, anh Đào Văn P, chị Đào Thị Thu H4, anh Trần Văn N1, chị Trần Thị Diễm L1, chị Trần Thị Kim H2, chị Trần Thị Kim D, anh Đặng Hoàng A và chị Ki N có yêu cầu giao phần thừa kế của các anh, chị cho anh L được hưởng. Trong kỷ phần chia cho anh T, anh H, anh A và chị Ki N chia làm 04 phần, phần anh A và chị Ki N giao anh L được hưởng, nên phần anh T và anh H mỗi người được hưởng tương đương 51.075 m² có chiều ngang đất 1,157m nên không đủ diện tích để sử dụng. Do đó, phải chia bằng giá trị tiền mới phù hợp. Tại Biên bản định giá ngày 04-7-2024 của Hội đồng định giá huyện C, xác định: phần đất diện tích 2043,0m² giá 1.787.131.000 (một tỷ, bảy trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi một) đồng; giá trị tài sản này được chia thành 10 kỷ phần mỗi kỷ phần trị giá 178.713.000 đồng; Trong kỷ phần chia cho anh T, anh H, anh A và chị Ki N chia làm 04 phần, phần anh A và chị Ki N giao anh L được hưởng, nên phần anh T và anh H mỗi người được hưởng phần tài sản có giá trị 44.678.000 đồng; phần còn lại ông L được hưởng tương đương 1.697.774.000 đồng. Giao anh L được quyền sử dụng thửa đất 2.043 m², tại thửa 134, tờ bản đồ số 58, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; anh L có nghĩa vụ thanh toán tiền cho anh T và anh H.

[3]. Đối với căn nhà trên đất, các đương sự xác định không phải là di sản của ông M4 và bà H5 mà là của anh P và anh L xây dựng để anh P sử dụng; toàn bộ cây trồng trên thửa đất này là của anh L nên các đương sự không có tranh chấp. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24-7-2024, anh P có ý kiến giao nhà cho anh L được quyền sở hữu.

[4]. Về chi phí tố tụng: anh L đồng ý chịu 1.388.000 đồng chi phí đo đạc, 1.200.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và 3.000.000 đồng chi phí định giá tài sản.

[5]. Án phí: anh L, anh H và anh T mỗi người phải chịu án phí trên giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 651, 654 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 về án phí lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Đào Văn L về khởi kiện về “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với anh Đào Hoài H và anh Đào Hoài T.

1.1. Buộc anh Đào Văn P giao phần đất diện tích 2.043 m², thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 58, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; và toàn bộ tài sản gồm căn nhà và cây trồng trên phần đất này cho anh Đào Văn L được quyền sở hữu, quyền sử dụng; kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 595/SĐ-TĐCL ngày 20-02-2024.

1.2. Anh Đào Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho anh Đào Hoài H và Đào Hoài T mỗi người 44.678.000 (bốn mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Anh Đào Văn L có quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 2.043 m², thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 58, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh

1.3. Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải chịu thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Chi phí tố tụng: anh Đào Văn L chịu 5.588.000 (năm triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng; ghi nhận anh L đã nộp xong và đã chi xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Anh Đào Văn L phải chịu 62.933.000 (sáu mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0019091 ngày 06-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; anh L còn phải nộp tiếp 50.933.000 (năm mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn) đồng

3.2. Anh Đào Hoài H và anh Đào Hoài T mỗi người phải chịu 2.234.000 (hai triệu, hai trăm ba mươi bốn nghìn) đồng .

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn kháng cáo của các đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; thời hạn kháng cáo của các đương sự

vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- PKTNV TA tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị An Tiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Văn Trọng

Trần Văn Lô

Nguyễn Thị An Tiên

